|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKT ngày tháng năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành** | **:** | **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH & LỮ HÀNH (Tourism and Travel Management)** |
| **Mã ngành** | **:** | **781 01 03** |
| **Chuyên ngành** | **:**  | **Quản trị kinh doanh du lịch (781 01 03 01)****Quản trị sự kiện (781 01 03 02)**  |
| **Trình độ**  | **:** | **Đại học** |
| **Văn bằng** | **:** | **Cử nhân**  |
| **Số tín chỉ** | **:** | **134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) |

## 1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành là giúp người học:

+ Có một nền tảng kiến thức sâu rộng về kinh tế, pháp luật, văn hoá, du lịch và quản trị doanh nghiệp du lịch

+ Có đủ các kỹ năng cơ bản, kỹ năng sẵn sàng làm việc và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh du lịch

+ Có năng lực học tập suốt đời, năng lực nghiên cứu để tự nâng cao trình độ, nâng cao khả năng thích nghi nghề nghiệp

+ Trở thành và các nhà quản trị năng động, nhạy bén và hiệu quả trong các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch và các công ty lữ hành

+ Trở thành một công dân ưu tú có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng

**2. Chuẩn đầu ra (CĐR)**

**2.1. Nội dung chuẩn đầu ra**

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có khả năng:

***Bảng 1: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo***

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| **PLO1** | **Vận dụng được** các kiến thức nền tảng của kinh tế, pháp luật, văn hoá vào quản trị doanh nghiệp du lịch trong môi trường toàn cầu hoá |
| **PLO2** | **Kiểm soát được** các hoạt động phục vụ khách và các hoạt động chức năng khác trong các doanh nghiệp du lịch như tài chính, marketing, nguồn nhân lực và chuỗi cung ứng phù hợp với xu hướng đổi mới trong kinh doanh du lịch thế giới |
| **PLO3** | **PLO3.01**  | **Thực hiện thành thạo** các hoạt động nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ lưu trú, nghiệp vụ ăn uống phục vụ khách du lịch trong môi trường đa văn hoá và công nghệ 4.0 |
| **PLO3.02** | **Thực hiện thành thạo** các hoạt động nghiệp vụ tổ chức các sự kiện phục vụ khách du lịch trong môi trường đa văn hoá và công nghệ 4.0 |
| **PLO4** | **PLO4.01**  | **Đề xuất được** các loại kế hoạch, dự án kinh doanh, khởi nghiệp cho các doanh nghiệp lữ hành, lưu trú, ăn uống trong một môi trường kinh doanh ngày càng biến đổi nhanh chóng |
| **PLO4.02** | **Đề xuất được** các loại kế hoạch, dự án kinh doanh, khởi nghiệp cho các doanh nghiệp sự kiện trong một môi trường kinh doanh ngày càng biến đổi nhanh chóng |
| **PLO5** | **Có tư duy** **sáng tạo, phản biện** và ra quyết định một cách khoa học và độc lập trong các dự án nghiên cứu và thực tiễn công việc |
| **PLO6** | **Giao tiếp tốt** trong một môi trường đa văn hoá và có khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong một môi trường hoạt động đa dạng, đặc biệt là trong phục vụ khách du lịch, làm việc với các đối tác. |
| **PLO7** | **Sử dụng thông thạo** ít nhất một ngoại ngữ (1), đặc biệt trong phục vụ khách và quản trị doanh nghiệp du lịch nhằm hướng đến đáp ứng sự đa dạng của thị trường khách du lịch |
| **PLO8** | **Sử dụng thành thạo** các ứng dụng tin học văn phòng ở trình độ nâng cao và các ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp du lịch |
| **PLO9** | **Có ý thức** tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm với cộng đồng, có đạo đức kinh doanh và tôn trọng văn hoá của doanh nghiệp |

*(1) tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam*

**2.2. Đối sánh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học**

**2.2.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học**

***Bảng 2: Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| - **KT1:** Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.- **KT2**: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.- **KT3**: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.- **KT4**: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.- **KT5**: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | - **KN1**: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.- **KN2**: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.- **KN3**: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.- **KN4**: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.- **KN5**: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.- **KN6**: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | - **TCTN1**: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.- **TCTN2**:Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.- **TCTN3**:Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.- **TCTN4**:Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

**2.2.2. Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia bậc đại học**

*Bảng 3: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **KT1** | **KT2** | **KT3** | **KT4** | **KT5** | **KN1** | **KN2** | **KN3** | **KN4** | **KN5** | **KN6** | **TCTN1** | **TCTN2** | **TCTN3** | **TCTN4** |
| **PLO1** | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO2** |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |
| **PLO3.01** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO3.02** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO4.01** |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| **PLO4.02** |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| **PLO5** |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |  | X |  |
| **PLO6** |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  | X |  | X |  |
| **PLO7** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| **PLO8** |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X |  |  |  |  | X |
| **PLO9** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |

**3. Cơ hội nghề nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp chương trình này, sinh viên tốt nghiệp có thể ứng tuyển vào các vị trí công việc tại các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch cũng như các doanh nghiệp lữ hành. Ban đầu, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí tác nghiệp ở các bộ phận trực tiếp phục vụ khách cũng như các bộ phận chức năng như: nhân viên thiết kế chương trình du lịch, nhân viên bán chương trình du lịch, nhân viên điều hành chương trình du lịch trong các công ty du lịch và lữ hành; nhân viên tổ chức sự kiện, nhân viên điều phối tổ chức sự kiện, chuyên viên Marketing sự kiện, chuyên viên vận động tài trợ sự kiện, nhân viên thiết kế sự kiện, nhân viên dàn dựng sự kiện trong các công ty tổ chức sự kiện; nhân viên trong các bộ phận chức năng (Sales, Marketing, Nhân sự, Tài chính...) trong các doanh nghiệp du lịch, doanh nghiệp lữ hành, doanh nghiệp tổ chức sự kiện phục vụ du lịch.

Sinh viên cũng có thể đảm nhiệm vị trí nhân viên của các phòng/bộ phận Quản lý khách sạn, Quản lý lữ hành, Trung tâm xúc tiến Du lịch thuộc các cơ quan quản lý du lịch. Sau một thời gian làm việc ở vị trí nhân viên, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí cao hơn như giám sát, tổ trưởng của các nhóm nhân sự trực tiếp phục vụ hoặc trưởng, phó các bộ phận thuộc các hoạt động chức năng và hướng đến các vị trí cấp cao trong bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp du lịch.

Sinh viên cũng có thể khởi nghiệp tự làm chủ một doanh nghiệp kinh doanh lữ hành hoặc làm việc trong các tổ chức đào tạo và nghiên cứu về kinh doanh du lịch.

**4. Chuẩn đầu vào**

Người học phải:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;

- Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

**5. Cách tính điểm:** Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

**6.** **Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);

- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

1. **Phương pháp (PP) dạy và học**
	1. **Các phương pháp dạy và học**

***Bảng 4. Các phương pháp dạy và học***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã PP** | **Tên PP** | **Nhóm PP** |
| 1 | TLM1 | Giải thích cụ thể (Explicit Teaching) | Phương pháp giảng dạy trực tiếp |
| 2 | TLM2 | Thuyết giảng (Lecture) |
| 3 | TLM3 | Tham luận (Guest Lecture) |
| 4 | TLM4 | Hội thảo/Hướng dẫn (Seminar/Tutorial) |
| 5 | TLM5 | Giải quyết vấn đề (Problem Solving) | Phương pháp kỹ năng suy nghĩ |
| 6 | TLM6 | Tập kích não (Brainstorming) |
| 7 | TLM7 | Nghiên cứu điển hình (Case Study) |
| 8 | TLM8 | Đóng vai (Role Play) | Phương pháp dựa trên hoạt động |
| 9 | TLM9 | Trò chơi (Game) |
| 10 | TLM10 | Thực tế (Field Trip) |
| 11 | TLM11 | Tranh luận (Debates) |
| 12 | TLM12 | Mô phỏng (Simulation) |
| 13 | TLM13 | Giảng dạy dựa trên dự án (Project Oriented learning) |
| 14 | TLM14 | Thảo luận (Discussion) | Phương pháp hợp tác |
| 15 | TLM15 | Thực hành nhóm (Pear Practice)  |
| 16 | TLM16 | Câu hỏi gợi mở (Inquiry) |
| 17 | TLM17 | Phương pháp Jigsaw (Jigsaw) |
| 18 | TLM18 | Dự án nghiên cứu/Nghiên cứu độc lập (Research Project) | Phương pháp học tập độc lập |
| 19 | TLM19 | Đánh giá bài tập (Work Assigment) |
| 20 | TLM20 | Tự học (Self-Studying) |
| 21 | TLM21 | Đánh giá bạn học (Peer Grading)  |
| 22 | TLM22 | Giảng dạy dựa trên công nghệ (Blended Learning) |
| 23 | TLM23 | Khác (Others) |

*\*Nội dung các phương pháp dạy và học được đính kèm theo Phụ lục 1 của chương trình đào tạo này.*

**7.2. Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học với CĐR của chương trình đào tạo**

*Bảng 5: Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3.01** | **PLO3.02** | **PLO4.01** | **PLO4.02** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** |
| TLM1 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |   |
| TLM2 | X | X |   |   | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM3 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM4 | X | X |   |   |   |   | X |   |   |   | X |
| TLM5 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM6 | X | X | X | X | X | X | X | X | X |   | X |
| TLM7 | X | X | X | X | X | X | X | X | X |   | X |
| TLM8 |   | X | X | X | X | X | X | X | X |   | X |
| TLM9 |   | X |   |   |   |   | X | X | X |   | X |
| TLM10 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM11 | X | X | X | X | X | X | X | X |   |   | X |
| TLM12 |   | X | X | X | X | X | X |   |   |   | X |
| TLM13 |   | X |   |   | X | X | X |   |   |   |   |
| TLM14 | X | X | X | X | X | X | X | X | X |   | X |
| TLM15 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM16 | X | X | X | X | X | X |   | X | X |   | X |
| TLM17 | X | X | X | X | X | X | X | X |   |   | X |
| TLM18 | X | X |   |   | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM19 | X | X |   |   | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM20 | X |   | X | X | X | X | X | X |   |   | X |
| TLM21 | X | X |   |   | X | X | X |   |   |   | X |
| TLM22 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

**8. Phương pháp đánh giá**

**8.1. Các phương pháp đánh giá**

***Bảng 6: Các phương pháp đánh giá***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã PP** | **Tên PP** |
| 1 | AM1 | Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) |
| 2 | AM2 | Đánh giá bài tập (Work Assigment) |
| 3 | AM3 | Thuyết trình (Oral Presentation) |
| 4 | AM4 | Đánh giá hoạt động (Performance Test) |
| 5 | AM5 | Nhật kí thực tập (Journal And Blogs) |
| 6 | AM6 | Thi viết tự luận (Essay) |
| 7 | AM7 | Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam) |
| 8 | AM8 | Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam) |
| 9 | AM9 | Viết báo cáo (Written Report) |
| 10 | AM10 | Thuyết trình cá nhân (Oral Presentation) |
| 11 | AM11 | Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) |
| 12 | AM12 | Báo cáo khoá luận (Graduation Thesis/ Report) |

*\*Nội dung các phương pháp đánh giá được đính kèm theo Phụ lục 2 của chương trình đào tạo này.*

**8.2. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá với CĐR của chương trình đào tạo**

*Bảng 7: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3.01** | **PLO3.02** | **PLO4.01** | **PLO4.02** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** |
| **AM1** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |
| **AM2** | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| **AM3** | X | X |   |   | X | X | X | X | X |   |   |
| **AM4** |   | X | X | X | X | X | X | X | X | X |   |
| **AM5** |   | X | X | X | X | X | X | X |   |   | X |
| **AM6** | X | X |   |   | X | X | X | X | X |   | X |
| **AM7** | X | X |   |   | X | X | X | X | X | X | X |
| **AM8** | X | X |   |   | X | X | X | X | X |   | X |
| **AM9** | X | X | X | X | X | X | X | X | X |   | X |
| **AM10** | X | X |   |   | X | X |   | X | X |   |   |
| **AM11** |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |
| **AM12** | X | X |   |   | X | X | X | X |   | X | X |

**9. Khung chương trình đào tạo**

**9.1. Cấu trúc chương trình**

*Bảng 8: Các khối kiến thức và tín chỉ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** |
| **Tổng cộng** | **Trong đó:** |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 40 | 40 | 0 |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành  | 21 | 21 | 0 |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành | 73 |  |  |
| *3.1* | *Khối kiến thức chung của ngành* | 21 | 15 | 6 |
| *3.2* | *Khối kiến thức chuyên ngành* | 42 |  |  |
| 3.2.1 | Khối kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh Du lịch | 42 | 35 | 7 |
| 3.2.2 | Khối kiến thức chuyên ngành Quản trị sự kiện | 42 | 34 | 8 |
| *3.3* | *Thực tập cuối khóa* | 10 | 10 | 0 |
|  | ***Tổng tín chỉ chuyên ngành* Quản trị kinh doanh du lịch** | **134** | **121** | **13** |
|  | ***Tổng tín chỉ chuyên ngành* Quản trị sự kiện** | **134** | **120** | **14** |

*Khối kiến thức giáo dục đại cương* cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, là tiền đề cho các học phần của khối ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

*Khối kiến thức chung của khối ngành* giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

*Khối kiến thức ngành* cung cấp người học các nguyên lý, nội dung và kỹ thuật quản trị trong du lịch, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng sẵn sàng làm việc cho người học, rèn luyện các kỹ năng cơ bản, thái độ làm việc có trách nhiệm và chuyên nghiệp

Với các sinh viên chọn chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch, *khối kiến thức chuyên ngành* hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong lĩnh vực vực quản trị kinh doanh du lịch, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Với các sinh viên chọn chuyên ngành Quản trị sự kiện, *khối kiến thức chuyên ngành* hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong lĩnh vực quản trị sự kiện cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

Với các sinh viên chọn chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch, *thực tập tốt nghiệp* giúp mở rộng kiến thức thực tế, nâng cao kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào giải quyết các vấn đề thực tế trong kinh doanh du lịch của một doanh nghiệp, trong phát triển du lịch của một điểm đến.

Với các sinh viên chọn chuyên ngành Quản trị sự kiện, thực tập tốt nghiệp là cơ hội phát triển kiến thức thực tế lẫn kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào các hoạt động tổ chức và quản trị các sự kiện phục vụ du lịch của các công ty tổ chức sự kiện chuyên nghiệp và của cả các doanh nghiệp du lịch. Đồng thời, với tất cả sinh viên của 2 chuyên ngành thì đây cũng là cơ hội rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng sẵn sàng làm việc.

**9.2. Các học phần**

***Bảng 9: Các học phần và số tín chỉ***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Phân bổ thời gian** | **Tín chỉ** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |  |
| 1. **Khối kiến thức đại cương**
 |
| 1. | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 2. | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 25 | 5 | 30 | 2 |
| 3. | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 4. | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 5. | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 6. | LAW1001 | Pháp luật đại cương  | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 7. | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 8. | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 36 | 9 | 45 | 3 |
| 9. | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 35 | 10 | 45 | 3 |
| 10. | MGT1002 | Quản trị học | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 11. | ENGELE1 | English Elementary 1 |  | 45 | 45 | 3 |
| 12. | ENGELE2 | English Elementary 2 |  | 60 | 60 | 4 |
| 13. | ENG2015 | English Communication 1 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 14. | ENG2016 | English Communication 2 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 15. | ENG2017 | English Composition B1 | 21 | 9 | 30 | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **40** |
| 16. |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |
| 17. |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |
| 1. **Khối kiến thức khối ngành**
 |
| 18. | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 19. | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 20. | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 21. | MKT2001 | Marketing căn bản | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 22. | ACC1002 | Nhập môn kế toán | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 23. | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 24. | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 33 | 12 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **21** |
| 1. **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành**
 |
| ***C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn**** ***Các học phần bắt buộc***
 |
| 25. | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 26 | 19 | 45 | 3 |
| 26. | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 20 | 25 | 45 | 3 |
| 27. | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 18 | 27 | 45 | 3 |
| 28. | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 29. | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 28 | 17 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **15** |
| * ***Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** |
| 30. | ACC2002 | Kế toán quản trị | 20 | 25 | 45 | 3 |
| 31. | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 15 | 30 | 45 | 3 |
| 32. | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 33. | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 34. | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 33 | 12 | 45 | 3 |
| 35. | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng | 17 | 28 | 45 | 3 |
| ***C.2 Học phần chuyên ngành:*** ***C.2.1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch: 42 tín chỉ gồm 35 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn**** ***Học phần bắt buộc***
 |
| 36. | HOS3001 | Marketing dịch vụ | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 37. | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 38. | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn | 25 | 20 | 45 | 3 |
| 39. | LAW3042 | Pháp luật về du lịch | 20 | 10 | 30 | 2 |
| 40. | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 41. | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 19 | 11 | 30 | 2 |
| 42. | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 17 | 13 | 30 | 2 |
| 43. | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 44. | TOU3051 | Quản trị sự kiện | 24 | 21 | 45 | 3 |
| 45. | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chươngtrình du lịch | 18 | 12 | 30 | 2 |
| 46. | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 15 | 30 | 45 | 3 |
| 47. | TOU3059 | Trung gian du lịch và bookingtrực tuyến | 18 | 12 | 30 | 2 |
| 48. | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn | 15 | 30 | 45 | 3 |
| 49. | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | 16 | 14 | 30 | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **35** |
| * ***Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** |
| 50. | TOU3010 | Địa lý du lịch | 20 | 10 | 30 | 2 |
| 51. | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp (\*1) | 5 | 40 | 45 | 3 |
| 52. | TOU3060 | Kỹ năng bán tour | 11 | 19 | 30 | 2 |
| 53. | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 54. | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội vàthiết bị di động | 24 | 21 | 45 | 3 |
| 55. | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoahọc | 17 | 13 | 30 | 2 |
| 56. | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 57. | COM3001 | Thương mại điện tử | 23 | 22 | 45 | 3 |
| 58. | TOU3023 | Du lịch MICE | 21 | 9 | 30 | 2 |
| ***C.2.2. Chuyên ngành Quản trị sự kiện: 42 tín chỉ gồm 34 tín chỉ bắt buộc và 8 tín chỉ tự chọn******Học phần bắt buộc*** |
| 59. |  TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 60. | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến | 23 | 22 | 45 | 3 |
| 61. | TOU3023 | Du lịch MICE | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 62. | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện  | 20 | 10 | 30 | 3 |
| 63. | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện  | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 64. | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 65. | TOU3038 | Marketing sự kiện | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 66. | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | 12 | 18 | 30 | 2 |
| 67. | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | 26 | 19 | 45 | 3 |
| 68. | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện  | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 69. |  TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện  | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 70. | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 71. | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 30 | 15 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **34** |
| * ***Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 8 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** |
| 72. | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | 18 | 12 | 30 | 2 |
| 73. | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp (\*2) | 5 | 40 | 45 | 3 |
| 74. | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 75. | TOU3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 76. | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 17 | 13 | 30 | 2 |
| 77. | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 78. |  TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 19 | 11 | 30 | 2 |
| 79. |  HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 19 | 11 | 30 | 2 |
| 80. |  TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 18 | 12 | 30 | 2 |
| **D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa** Sinh viên lựa chọn đăng ký Báo cáo thực tập tốt nghiệp hoặc Khóa luận tốt nghiệp với các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành. |
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 81. | TOU4001/TOU4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
|  |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 82. | TOU4002/TOU4004 | Khóa luận tốt nghiệp (\*3) | 10 |

*(\*1):* Kiến tập nghề nghiệp của chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch: sinh viên có thể chọn thực tập 1 trong 3 nghiệp vụ Lễ tân, Nhà hàng, Buồng tại 1 khách sạn có cấp hạng từ 3 sao trở lên trong ít nhất 360 giờ vào kỳ hè năm thứ hai hoặc chọn thực tập Nghiệp vụ lữ hành hoặc Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại một công ty du lịch trong ít nhất 360 giờ vào kỳ hè năm thứ 3.

(\*2): Kiến tập nghề nghiệp của chuyên ngành Quản trị sự kiện: sinh viên thực tập nghiệp vụ điều phối và tác nghiệp sự kiện tại một công ty tổ chức sự kiện hoặc tại bộ phận tổ chức sự kiện của 1 khách sạn hoặc bộ phận sự kiện của một công ty du lịch trong thời gian ít nhất là 360 giờ (trong thời gian thực tập đó, phải được tham gia điều phối ít nhất là 2 sự kiện) vào kỳ hè năm thứ 3.

(\*3): Sinh viên muốn làm Khoá luận thì phải có điểm trung bình tích luỹ đạt mức quy định (để được làm khoá luận), phải học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học và thuộc nhóm 10% đủ 2 điều kiện này, xếp từ trên xuống dưới theo điểm trung bình tích luỹ.

**9.3. Đề cương chi tiết các học phần**

*Phụ lục 3*

**10. Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra và các học phần**

## Bảng 10: Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | PLO 1 | PLO 2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 |
| PLO3.01 | PLO3.02 | PLO4.01 | PLO4.02 |
| 1. **Khối kiến thức đại cương**
 |
|  1 | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 8 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 9 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 10 | MGT1002 | Quản trị học | X |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 11 | ENGELE1 | English Elementary 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 12 | ENGELE2 | English Elementary 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 13 | ENG2015 | English Communication 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 14 | ENG2016 | English Communication 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 15 | ENG2017 | English Composition B1 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 16 |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 17 |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 1. **Khối kiến thức khối ngành**
 |
| 18 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 19 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý |  | X |  |  |  |  | X | X |  | X |  |
| 20 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | MKT2001 | Marketing căn bản |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 22 | ACC1002 | Nhập môn kế toán |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  | X |
| 23 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | X |  |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 24 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 1. **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành**
 |
| 25. | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 26. | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn |  | X |  |  |  |  | X | X |  |  | X |
| 27. | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 28. | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 29. | TOU3001 | Tổng quan du lịch |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 30. | ACC2002 | Kế toán quản trị |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 31. | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 32. | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa |  | X |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 33. | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 34. | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng |  | X |  |  | X | X | X | X |  |  |  |
| 35. | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 36 | HOS3001 | Marketing dịch vụ |  | X |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 37 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn |  |  | X |  |  |  | X | X | X | X | X |
| 39 | LAW3042 | Pháp luật về du lịch | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 40 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 41 | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 42 | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 43 | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 44 | TOU3051 | Quản trị sự kiện |  | X | X |  | X |  | X |  |  |  |  |
| 45 | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 46 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 47 | TOU3059 | Trung gian du lịch và booking trực tuyến |  |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  |
| 48 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 49 | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X |
| 50 | TOU3010 | Địa lý du lịch |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 51 | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp (\*1) |  |  | X |  |  |  | X | X | X | X | X |
| 52 | TOU3060 | Kỹ năng bán tour |  |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 53 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |  | X |  |  | X | X | X |  |  | X |  |
| 54 | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động |  | X |  |  | X | X | X |  |  | X |  |
| 55 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |  |
| 56 | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 57 | COM3001 | Thương mại điện tử |  | X |  |  | X |  | X |  |  | X |  |
| 58 | TOU3023 | Du lịch MICE |  | X | X |  | X |  | X |  |  |  | X |
| 59. |  TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  | X |
| 60. | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến |  | X |  | X |  | X | X | X |  | X |  |
| 61. | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 62. | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện  |  |  |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 63. | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  |  |
| 64. | TOU3038 | Marketing sự kiện |  | X |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 65. | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện |  | X |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 66. | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện |  | X |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 67. | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện  |  | X |  |  |  | X | X | X |  |  |  |
| 68. |  TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện  |  | X |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 69. | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |
| 70. | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện |  | X |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 71. | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp (\*2) |  |  |  | X |  |  | X | X | X | X | X |
| 1. **Thực tập tốt nghiệp cuối khoá**
 |
| 72. | TOU4001/TOU4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp |  | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X |
| 73. | TOU4002/TOU4004 | Khóa luận tốt nghiệp | X | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X |

**11. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước**

*Phụ lục 4*

**12. Lộ trình đào tạo**

*Phụ lục 5*

**13. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

**13.1. Hướng dẫn chung**

Quá trình triển khai chương trình đào tạo tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế.

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo tín chỉ tại Trường cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Do đó, tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn thời gian học tập còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Theo lộ trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (40 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (21 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, vào học kỳ cuối cùng, sinh viên sẽ đi thực tập; với 1 trong 2 hình thức là Báo cáo thực tập tốt nghiệp (và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn) hoặc Khóa luận tốt nghiệp. Đối với các học phần tự chọn ngành và chuyên ngành, sinh viên sẽ được hướng dẫn chọn các học phần phù hợp nhất với điều kiện thực tế, yêu cầu xã hội và định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

**13.2. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng đào tạo**

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường ĐHKT áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình được tuân thủ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐHĐN; và tuân thủ theo chính sách chất lượng áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế (ban hành kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKT ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế).

**PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC**

### *1.* *Phương pháp giảng dạy trực tiếp*

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kĩ năng mới.

* + - * **Giải thích cụ thể -** *Explicit Teaching* **(TLM1):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng..
			* **Thuyết giảng -** *Lecture* **(TLM2):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt..
			* **Tham luận** *- Guest lecture* **(TLM3):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và hợp tác quốc tế đến từ các cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương, hoặc các tổ chức quốc tế tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế, hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam, hoặc các nghiên cứu viên kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở nghiên cứu.Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, họ sẽ giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo. Với lực lượng cựu sinh viên thành công ở nhiều vị trí khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp và tổ chức trên khắp miền Trung và Tây Nguyên của Việt Nam, cũng như mối quan hệ tốt đẹp giữa Khoa Du lịch và các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty lữ hành, các cơ sở kinh doanh lưu trú, các công ty tổ chức sự kiện nên phương pháp này được sử dụng nhiều trong chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện
			* **Hội thảo/Hướng dẫn -** *Seminar/Tutorial* **(TLM4):**

Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận về các chủ đề quan tâm hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ.

Hướng dẫn là cơ hội định hướng để thảo luận về các dự án độc lập, để khắc phục và cho người học nâng cao để khám phá các chủ đề phức tạp hơn. Trách nhiệm cho các cuộc thảo luận và phân tích được trao cho các sinh viên, cho phép họ học hỏi lẫn nhau và do đó đảm bảo thảo luận có ý nghĩa và tương tác nhóm.

### *2. Phương pháp kỹ năng suy nghĩ*

Chiến lược kĩ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kĩ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

* + - * **Giải quyết vấn đề -** *Problem Solving* **(TLM5):** Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.
			* **Tập kích não -** *Brainstorming* **(TLM6):** Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.
			* **Nghiên cứu điển hình -** *Case Study* **(TLM7):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Chương trình đào tạo Quản trị sự kiện sử dụng nhiều các tình huống từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị.

### *3. Phương pháp dựa trên hoạt động*

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

* + - * **Đóng vai -** *Role play* **(TLM8):** Đóng vai là một quá trình trong đó người học khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Nhập vai được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người học và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ**.**
			* **Trò chơi** *- Game* **(TLM9):** Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.
			* **Thực tế -** *Field Trip* **(TLM10):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các cơ sở kinh doanh lưu trú, công ty lữ hành, công ty tổ chức sự kiện để giúp sinh viên trải nghiệm được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp; cung cấp cơ hội khám phá và học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện đã phát triển phương pháp này từ rất sớm, trong quá trình học, sinh viên có cơ hội tham quan thực tế tại các doanh nghiệp ở đa dạng các lĩnh vực. Hình thức này không chỉ giúp sinh viên có trải nghiệm thực tiễn mà còn hỗ trợ họ tạo lập mạng lưới quan hệ xã hội với cộng đồng kinh doanh và doanh nghiệp.
			* **Tranh luận -** *Debates* **(TLM11):** Là chiến lược dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
			* **Mô phỏng -** *Simulation (***TLM12):** Một mô hình hoặc tập hợp các tình huống tái tạo các điều kiện thực tế hoặc giả thuyết mà qua đó sinh viên phản ứng và hành động như thể tình huống là có thật. Mô phỏng cho phép sinh viên khám phá các lựa chọn thay thế và giải quyết vấn đề cũng như kết hợp các giá trị và thái độ vào việc đưa ra quyết định và trải nghiệm kết quả.
			* **Giảng dạy dựa trên dự án -***Project Oriented learning* **(TLM13):** Là phương pháp trong đó sinh viên gặt hái được kiến thức và kỹ năng bằng cách nghiên cứu và tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi phức hợp, các vấn đề hoặc các thử thách, dự án

Giáo viên sử dụng phương pháp này để giúp sinh viên phát triển kiến thức chuyên môn một cách chuyên sâu, kích thích việc phát triển các kỹ năng sẵn sàng cho công việc thực tế.

### *4. Phương pháp hợp tác*

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kĩ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

* + - * **Thảo luận -** *Discussion* **(TLM14):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.
			* **Thực hành nhóm -** *Pear Practice* **(TLM15):** Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau..
			* **Câu hỏi gợi mở** *- Inquiry* **(TLM16):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.
			* **Phương pháp Jigsaw -** *Jigsaw* **(TLM17):** Chiến lược học tập hợp tác cung cấp cơ hội cho sinh viên đạt được nhiều quan điểm và hiểu biết khác nhau bằng cách tham gia vào một nhóm chuyên ngành và sau đó bằng cách chia sẻ và tích hợp những gì họ đã học được trong nhóm nhà của họ. Trò chơi ghép hình được sử dụng để giúp sinh viên có được cái nhìn tổng quan về một loạt các tài liệu hoặc ý kiến.

### *Phương pháp học tập độc lập*

* + - * **Dự án nghiên cứu/Nghiên cứu độc lập -** *Research Project* **(TLM18):** Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, khám phá, tổ chức và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Khoa Du lịch và Trường Đại học Kinh tế DUE có hệ thống giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng, cập nhật, hỗ trợ tích cực cho việc tự học của sinh viên.
			* **Đánh giá bài tập -***Work Assigment* **(TLM19):** Một công việc được hoàn thành bởi sinh viên bên ngoài lớp học và liên quan đến việc xem xét và thực hành học tập trên lớp. Nó được phân công để khuyến khích sinh viên chịu trách nhiệm về việc học tập của bản thân và tiếp thu các kỹ năng hoặc kiến thức cụ thể. Đánh giá bài tập cũng có thể khuyến khích sinh viên theo đuổi sở thích sâu sắc trong một chủ đề và tạo ra những suy nghĩ mới về chủ đề này.
			* **Tự học -** *Self-Studying* **(TLM20):** Là phương pháp mà một sinh viên chủ động, có hoặc không có sự hỗ trợ của người khác, trong việc đưa ra nhu cầu học tập của họ, xây dựng mục tiêu học tập, xác định nguồn nhân lực và vật lực cho việc học tập và đánh giá kết quả học tập..
			* **Đánh giá bạn học -** *Peer Grading* **(TLM21):** Là phương pháp trong đó một sinh viên kiểm tra và cho ý kiến đánh giá/ đánh giá về sản phẩm của một sinh viên khác. Phương pháp này gúp tăng khả năng thấu hiểu một vấn đề nhất định và giúp phát triển kỹ năng phản biện, kỹ năng đánh giá, ý thức tự chủ và tinh thần trách nhiệm.
			* **Giảng dạy dựa trên công nghệ -** *Blended Learning***(TLM22):** Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E-learning, Edmodo, Facebook …)

 **- Khác –** *Others* **(TLM23)**.

**PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho học viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

* ***Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)***

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

* ***Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)***

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

* ***Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)***

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

* ***Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)***

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kĩ năng của môn học.

* ***Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)***

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

* ***Thi viết tự luận - Essay (AM6)***

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

* ***Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)***

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

* ***Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)***

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

* ***Viết báo cáo - Written Report (AM9)***

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

* ***Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)***

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

* ***Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork Assessment (AM11)***

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

* ***Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)***

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

**PHỤ LỤC 3: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**

**PHỤ LỤC 4: ĐỐI SÁNH VỚI MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**

### *1. Đối sánh chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Chương trình 1** | **Chương trình 2** | **Chương trình 3** | **Chương trình 4** |
| 1 | SMT1005 | Triết học Mác - Lênin | X | X | X |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | X | X | X |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | X | X |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | X | X | X |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | X | X |  |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | X |  | X |  |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  |  |
| 8 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | X | X | X | X |
| 9 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | X | X | X | X |
| 10 | MGT1002 | Quản trị học | X | X | X | X |
| 11 | ENGELE 1 | English Elementary 1 | C | C |  | C |
| 12 | ENGELE 2 | English Elementary 2 | C | C |  | C |
| 13 | ENG2015 | English Communication 1 | C | C |  | C |
| 14 | ENG2016 | English Communication 2 | C | C |  | C |
| 15 | ENG2017 | English Composition B1 | C | C |  | C |
| 16 | HRM2001 | Hành vi tổ chức |  |  |  | C |
| 17 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý |  |  |  | C |
| 18 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế |  |  |  | C |
| 19 | MKT2001 | Marketing căn bản |  X |  | X |  |
| 20 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh |  |  |  | C |
| 21 | ACC1002 | Nhập môn kế toán |  X | X |  |  |
| 22 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế |  | X |  |  |
| 23 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch vàkhách sạn | X |  |  |  |
| 24 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanhnghiệp du lịch và khách sạn |  |  |  |  |
| 25 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ |  |  |  |  |
| 26 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch vàkhách sạn | X |  |  | C |
| 27 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | X | C |  | C |
| 28 | ACC2002 | Kế toán quản trị |  |  |  | X |
| 29 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh |  | X |  | C |
| 30 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa |  |  |  |  |
| 31 | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | X | X |  |  |
| 32 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | X | X |  |  |
| 33 | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng |  | X |  | C |
| 34 | HOS3001 | Marketing dịch vụ |  |  |  |  |
| 35 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | X | X |  |  |
| 36 | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn |  |  |  |  |
| 37 | LAW3042 | Pháp luật về du lịch |  |  |  |  |
| 38 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | X | X |  |  |
| 39 | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú |  |  |  |  |
| 40 | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng |  |  |  |  |
| 41 | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | X | X |  |  |
| 42 | TOU3051 | Quản trị sự kiện |  |  |  |  |
| 43 | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chươngtrình du lịch |  X | C |  |  |
| 44 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch |  |  |  |  |
| 45 | TOU3059 | Trung gian du lịch và bookingtrực tuyến | C |  |  |  |
| 46 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong kháchsạn |  |  |  |  |
| 47 | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | X |  |  |  |
| 48 | TOU3010 | Địa lý du lịch |  X |  |  |  |
| 49 | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp |  |  | X |  |
| 50 | TOU3060 | Kỹ năng bán tour |  | C |  | C |
| 51 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |  |  |  |  |
| 52 | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội vàthiết bị di động |  |  |  |  |
| 53 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoahọc |  |  | X |  |
| 54 | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chứctour |  |  |  |  |
| 55 | COM3001 | Thương mại điện tử |  |  |  |  |
| 56 | TOU3023 | Du lịch MICE | X |  |  |  |
| 57 |  | Thực tập tốt nghiệp |  | X | X |  |
| 58 |  | Khoá luận tốt nghiệp | X |  | X |  |

C (Close): Học phần có nội dung gần X: Học phần có nội dung tương thích

*(Chi tiết của các chương trình đào tạo đối sánh được đính kèm)*

**Chương trình 1:** Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội

 <https://dulichkhachsan.neu.edu.vn/vi/ctdt-nganh-qtdv-dl-lh/ban-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-qtdv-du-lich-va-lu-hanh-k63>

**Chương trình 2:** Chương trình Quản trị lữ hành - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

https://ueh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/cu-nhan-chinh-quy-chuan/quan-tri-lu-hanh/

**Chương trình 3:** Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Đại học Hà Nội

https://[www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh](http://www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh)

**Chương trình 4:** Tourism, Hospitality and Event Management - The University of Queensland, Australia

 <https://my.uq.edu.au/programs-courses/requirements/program/2474/2022>

### *2. Đối sánh chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Chương trình 1** | **Chương trình 2** | **Chương trình 3** | **Chương trình 4** |
| 1 | SMT1005 | Triết học Mác - Lênin | X | X |  |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | X | X |  |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | X |  |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | X | X |  |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | X |  |  |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | C | X |  |  |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  |  |
| 8 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | X | X | X |  |
| 9 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | X | X | X |  |
| 10 | MGT1002 | Quản trị học | X | X | X |  |
| 11 | ENGELE1 | English Elementary 1 | C |  | C | C |
| 12 | ENGELE2 | English Elementary 2 | C |  | C | C |
| 13 | ENG2015 | English Communication 1 | C |  | C | C |
| 14 | ENG2016 | English Communication 2 | C |  | C | C |
| 15 | ENG2017 | English Composition B1 | C |  | C | C |
| 16 | HRM2001 | Hành vi tổ chức |  |  | C |  |
| 17 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | C |  | C |  |
| 18 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế |  |  | C |  |
| 19 | MKT2001 | Marketing căn bản | C | X |  |  |
| 20 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh |  |  |  |  |
| 21 | ACC1002 | Nhập môn kế toán | X |  |  |  |
| 22 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | X |  |  |  |
| 23 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn |  |  | X |  |
| 24 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn |  |  |  |  |
| 25 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ |  |  | X |  |
| 26 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn |  |  | C |  |
| 27 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | C | X | C | C |
| 28 | ACC2002 | Kế toán quản trị |  |  | X |  |
| 29 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | X | C | C |  |
| 30 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa |  |  |  |  |
| 31 | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch |  | C | X | X |
| 32 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | X |  |  |  |
| 33 | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng | X |  | C |  |
| 34 | TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện |  |  |  |  |
| 35 | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến |  |  |  |  |
| 36 | TOU3023 | Du lịch MICE |  | X |  |  |
| 37 | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện  |  |  |  | X |
| 38 | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện  |  |  | X |  |
| 39 | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo |  |  |  |  |
| 40 | TOU3038 | Marketing sự kiện | X |  | X | X |
| 41 | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | C |  |  | C |
| 42 | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | C | C | C |  |
| 43 | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện  |  |  |  |  |
| 44 | TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện  | X |  |  |  |
| 45 | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | C |  |  | X |
| 46 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch |  |  |  |  |
| 47 | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | X |  |  |  |
| 48 | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp | X |  |  |  |
| 49 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |  | C |  |  |
| 50 | TOU3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động |  |  |  |  |
| 51 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  | C |  | C |
| 52 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành |  | X |  |  |
| 53 |  TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú |  | X | C |  |
| 54 |  HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng |  | X |  |  |
| 55 |  TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch |  | X |  |  |
| 56 |  | Thực tập tốt nghiệp | X | X |  |  |
| 57 |  | Khoá luận tốt nghiệp |  | X |  |  |

C (Close): Học phần có nội dung gần X: Học phần có nội dung tương thích

*(Chi tiết của các chương trình đào tạo đối sánh được đính kèm)*

### Chương trình 1: Chương trình Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

### ueh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/cu-nhan-chinh-quy-chuan/quan-tri-su-kien-va-dich-vu-giai-tri/

### Chương trình 2 : Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Đại học Hà Nội

### https://[www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh](http://www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh)

**Chương trình 3**: Tourism, Hospitality and Event Management - The University of Queensland,Australia:https://my.uq.edu.au/programs-courses/requirements/program/2474/2022

**Chương trình 4**: https://www.westminster.ac.uk/sites/default/public-files/programme-specifications/Tourism-and-Events-Management-BA-Honours-2019-20\_0.pdf

**PHỤ LỤC 5: LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO**

## Bảng 5.1.: Kế hoạch đào tạo chuyên ngành Quảnn trị kinh doanh du lịch

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Số TC** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **HP học trước** | **Ghi chú** |
| **Học kỳ 1 & 2**  |
| 1 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 |   |   |   |
| 2 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 |   |   |   |
| 3 | SMT1005 | Triết học Mác Lênin | 3 | 3 |   |   | \*\*\* |
| 4 | ENGELE1 | English Elementary 1 | 3 | 3 |   |   | \* |
| 5 | MGT1002 | Quản trị học | 3 | 3 |   |   |   |
| 6 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 |   |   |   |
| 7 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 9 | ENGELE2 | English Elementary 2 | 4 | 4 |   | ENGELE1 | \* |
| 10 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 11 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 | 3 |   |   |   |
| 12 | TOU1001 | Giao tiếp kinh doanh | 3 | 3 |   |   |   |
| 13 |   | GDTC 1 |   |   |   |   | \*\* |
| 14 |   | GDTC 2 |   |   |   |   | \*\* |
| 15 |   | Giáo dục quốc phòng |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **35** | **35** |   |   |   |
| **Học kỳ 3** |
| 1 | HRM2001 | Hành vi tổ chức  | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 3 | ACC1002 | Nhập môn Kế toán | 3 | 3 |   | MGT1001 |   |
| 4 | ENG2015 | English Communication 1 | 3 | 3 |   | ENGELE2 | \* |
| 5 | TOU3032 | Văn hoá Việt Nam | 2 | 2 |   |   |   |
| 6 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 3 |   | MGT2002 |   |
|  7 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 | 3 |   | TOU3001 |   |
|  8 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 9 |   | GDTC 3 |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 4** |
| 1 | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn | 3 | 3 |   | TOU3001 |   |
| 2 | ENG2016 | English Communication 2 | 3 | 3 |   | ENG2015 | \* |
| 3 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
|  4 | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 2 | 2 |   | TOU3001 |   |
| 5 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn | 3 | 3 |   | TOU3001 |   |
| 6 | TOU3059 | Trung gian du lịch và booking trực tuyến | 2 | 2 |   | TOU3046 |   |
| 7 | LAW3042 | Pháp luật về du lịch | 2 | 2 |   | LAW1001 |   |
|  8 |   | GDTC 4 |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **18** | **18** |  |   |   |
| **Học kỳ 5** |
| 1 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 | 3 |   | MGT1002 |  |
| 2 | TOU3009 | Quản trị tài chính DL & KS | 3 | 3 |   | ACC1002 |  |
|  3 | SMT1008 | Lịch sử Đảng | 2 | 2 |   |   | **\*\*\*** |
|  4 | HOS3001 | Marketing dịch vụ | 3 | 3 |   | MKT2001 |  |
|  5 | ENG2017 | English Composition B1 | 2 | 2 |   | ENGELE1 | **\*** |
|  6 | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 2 | 2 |   | TOU3046 |  |
|  7 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 2 | 2 |   | TOU3032 |  |
| 8 | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 3 |   | TOU3001 |   |
|   |   | **Cộng** | **20** | **20** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 6** |
|  1 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
|  2 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 3 |   | ENG2017 |   |
|  3 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh DL&KS | 3 | 3 |   | TOU3002 & TOU3009 |   |
|  4 | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 2 | 2 |   | TOU3001 |   |
|  5 | TOU3051 | Quản trị sự kiện | 3 | 3 |   |   |   |
|  6 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong DN DL & KS | 3 | 3 |   | TOU3001 |   |
|  7 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 | 3 |   |   |   |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 7:**  |
| **1** | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |  | **6** | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **2** | COM3010 | Tư duy thiết kế & trải nghiệm KH | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **3** | IBS3007 | Quản trị đa văn hoá | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| **4** | TOU3048 | Quản trị điểm đến | 3 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| **5** | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| **6** | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |  | ACC1002 | **\*\*\*** |
| **1** | TOU3010 | Địa lý du lịch | 2 |  | **7** |   | **\*\*\*** |
| **2** | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp | 3 |  | TOU3055 hoặc TOU3056 | **\*\*\*** |
| **3** | TOU3060 | Kỹ năng bán tour | 2 |  | TOU3046 | **\*\*\*** |
| **4** | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **5** | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour | 3 |  | TOU3046 | **\*\*\*** |
| **6** | COM3001 | Thương mại điện tử | 3 |   |   | **\*\*\*** |
| **7** | RMD3001 | Phương pháp NCKH | 2 |   |   | **\*\*\*** |
| **8** | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động | 3 |   | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **9** | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 |   | TOU3001 | **\*\*\*** |
|  |   | Cộng | 13 |  | **13** |  |  |
| **Học kỳ 8: sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức với điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn liên quan** |
| 1 | HOS4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 4 | 10 |   |   | \*\*\*\* |
|  2 | HOS4002 | Khoá luận tốt nghiệp | 10 |   |   | \*\*\*\*\* |
|  |   | **Cộng** | **10** | **10** |   |   |   |
|   |   | **Cộng** | **134** | **121** | **13** |   |   |

*\* Được thay thế bằng học phần của kỳ tiếp theo nếu SV được miễn học*

*\*\* Các học phần điều kiện không tính điểm trung bình chung tích luỹ*

*\*\*\* Các học phần sinh viên có thể học trước hoặc sau so với kế hoạch chuẩn*

*\*\*\*\* học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn*

\*\*\*\*\* *phải có điểm trung bình tích luỹ đạt mức quy định, phải học học phần RMD3001 và thuộc nhóm 10% đủ hai điều kiện này xếp từ trên xuống dưới theo điểm trung bình tích luỹ*

## Bảng 5.2.: Kế hoạch đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Số TC** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **HP học trước** | **Ghi chú** |
| **Học kỳ 1 & 2**  |
| 1 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 |   |   |   |
| 2 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 |   |   |   |
| 3 | SMT1005 | Triết học Mác Lênin | 3 | 3 |   |   | \*\*\* |
| 4 | ENGELE1 | English Elementary 1 | 3 | 3 |   |   | \* |
| 5 | MGT1002 | Quản trị học | 3 | 3 |   |   |   |
| 6 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 |   |   |   |
| 7 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 9 | ENGELE2 | English Elementary 2 | 4 | 4 |   | ENGELE1 | \* |
| 10 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 11 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 | 3 |   |   |   |
| 12 | TOU1001 | Giao tiếp kinh doanh | 3 | 3 |   |   |   |
| 13 |   | GDTC 1 |   |   |   |   | \*\* |
| 14 |   | GDTC 2 |   |   |   |   | \*\* |
| 15 |   | Giáo dục quốc phòng |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **35** | **35** |   |   |   |
| **Học kỳ 3** |
| 1 | HRM2001 | Hành vi tổ chức  | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 2 | ACC1002 | Nhập môn Kế toán | 3 | 3 |   | MGT1001 |   |
| 3 | ENG2015 | English Communication 1 | 3 | 3 |   | ENGELE2 | \* |
| 4 | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | 2 | 2 |   |   |   |
| 5 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 3 |   | MGT2002 |   |
| 6 | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến | 3 | 3 |   | MKT2001 |   |
| 7 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 |   | GDTC 3 |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 4** |
| 1 | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |   |
| 2 | ENG2016 | English Communication 2 | 3 | 3 |   | ENG2015 | \* |
| 3 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 4 | TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức SK | 2 | 2 |   | TOU3039 |   |
| 5 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 | 3 |   |   |   |
| 6 | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo | 2 | 2 |   |   |   |
| 7 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 |   | GDTC 4 |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **18** | **18** |  |   |   |
| **Học kỳ 5** |
| 1 | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |  |
| 2 | TOU3009 | Quản trị tài chính DL & KS | 3 | 3 |   | ACC1002 |  |
| 3 | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho SK | 3 | 3 |   | TOU3039 |  |
| 4 | ENG2017 | English Composition B1 | 2 | 2 |   | ENGELE1 | **\*** |
| 5 | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |  |
| 6 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 | 3 |   | MGT1002 |  |
| 7 | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 | 2 |   | TOU3001 |   |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 6** |
| 1 | SMT1008 | Lịch sử Đảng | 2 | 2 |   |   | \*\*\* |
| 2 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 3 |   | ENG2017 |   |
| 3 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh DL&KS | 3 | 3 |   | TOU3002 & TOU3009 |   |
| 4 | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |   |
| 5 | TOU3038 | Marketing sự kiện | 3 | 3 |   | MKT2001 |   |
| 6 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong DN DL & KS | 3 | 3 |   | TOU3001 |   |
| 7 | TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện | 2 | 2 |   | TOU3039 |   |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 7:**  |
| 1 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |  | **6** | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 2 | COM3010 | Tư duy thiết kế & trải nghiệm KH | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 3 | IBS3007 | Quản trị đa văn hoá | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| 4 | TOU3048 | Quản trị điểm đến | 3 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 5 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| 6 | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |  | ACC1002 | **\*\*\*** |
| 1 | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | 2 |  | **8** | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 2 | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp | 3 |  | TOU3034 | **\*\*\*** |
| 3 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 4 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 5 |  TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 2 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 6 |  HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 2 |   | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 7 | RMD3001 | Phương pháp NCKH | 2 |   |   | **\*\*\*** |
| 8 | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động | 3 |   | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 9 |  TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 2 |   | TOU3046 | **\*\*\*** |
|  |   | Cộng | 14 |  | **14** |  |  |
| **Học kỳ 8: sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức với điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn liên quan** |
| 1 | TOU4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 4 | 10 |   |   | \*\*\*\* |
| 2 | TOU4004 | Khoá luận tốt nghiệp | 10 |   |   | \*\*\*\*\* |
|   |   | **Cộng** | **10** | **10** |   |   |   |
|   |   | **Cộng** | **134** | **120** | **14** |   |   |
| *\* Được thay thế bằng học phần của kỳ tiếp theo nếu SV được miễn học.* |
| *\*\* Các học phần điều kiện không tính điểm trung bình chung tích luỹ.* |
| *\*\*\* Các học phần sinh viên có thể học trước hoặc sau so với kế hoạch chuẩn*  |
| *\*\*\*\* học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn* |  |
| \*\*\*\*\* *phải có điểm trung bình tích luỹ đạt mức quy định, phải học học phần RMD3001 và thuộc nhóm 10% đủ hai điều kiện này xếp từ trên xuống dưới theo điểm trung bình tích luỹ* |